

Bản án số: 80/2023/DS-ST

Ngày 10 - 5 - 2023

V/v tranh chấp phân chia
di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hoài Phong

Ông Tạ Thanh Bự

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Diễm My là Thư ký Toà án nhân dân huyện Đam Dơi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Dơi tham gia phiên tòa:
Ông Huỳnh Trung Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 525/2022/TLST-DS ngày 06 tháng 12 năm 2022 về việc tranh chấp phân chia di sản thừa kế theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2023/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1967; cư trú tại: K 8, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Văn H, sinh ngày 01/01/1958, cư trú tại: K 8, thị trấn TB, huyện TB là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 31/01/2023) (có mặt).

- Bị đơn:

1. Bà Huỳnh Ái C, sinh năm 1957; cư trú tại: Ấp TC, xã TT, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

2. Anh Trần Thanh T1; cư trú tại: Ấp TC, xã TT, huyện ĐD, huyện Đam Dơi tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phạm Văn H1; cư trú tại: Ấp TC, xã TT, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

2. Chị Trần Thị T2, sinh năm 1975; cư trú tại: Ấp HTg, xã HT, thành phố CM, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).
3. Bà Bùi Thị L; cư trú tại: Ấp HT, xã LTT, huyện CN, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).
4. Bà Trần Thị M, sinh năm 1962; cư trú tại: Ấp TC, xã TT, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).
5. Bà Trần Thị P, sinh năm 1959; cư trú tại: Ấp TC, xã TT, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).
6. Ông Trần Văn N, sinh năm 1957; cư trú tại: Ấp BB, xã HM, huyện CN, tỉnh Cà Mau (có mặt).
7. Bà Trần Thị N1 (Nguyễn Thị N1), sinh năm 1956; cư trú tại: Ấp TC, xã TT, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).
8. Bà Trần Thị C1, sinh năm 1953; cư trú tại: Ấp NPn, xã PH, huyện CN, tỉnh Cà Mau (có mặt).
9. Chị Trần Minh N2, sinh năm 1975; cư trú tại: Ấp CG, xã HM, huyện CN, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).
10. Ông Trần Văn K, sinh năm 1967; cư trú tại: Ấp CG, xã HM, huyện CN, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).
11. Chị Trần Kim N3, sinh năm 1972; cư trú tại: Ấp CG, xã HM, huyện CN, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).
12. Chị Trần Thị Q, sinh năm 1988; cư trú tại: Ấp CG, xã HM, huyện CN, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).
13. Anh Trần Văn V, sinh năm 1989; cư trú tại: Ấp CG, xã HM, huyện CN, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).
14. Anh Trần Thanh L1, sinh năm 1978; cư trú tại: Ấp CG, xã HM, huyện CN, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).
15. Bà Nguyễn Thị Â, sinh năm 1946; cư trú tại: Ấp CG, xã HM, huyện CN, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).
16. Chị Trần Thị Bé T3; cư trú tại: Ấp TC, xã TT, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).
17. Anh Phùng Văn K1; cư trú tại: Ấp TC, xã TT, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Lê Văn Hg trình bày: Cha mẹ bà Trần Thị T là cụ Trần Văn L2 (chết năm 2012) và cụ Phan Thị D (chết năm 1986) có với nhau 09 người con gồm: Trần Văn T3 (đã chết), Trần Văn H2 (chết năm 2012), Trần Thị C1, Trần Thị N1, Trần Văn N, Trần Thị P, Trần Thị Màu, Trần Văn T4 (chết năm 2017) và Trần Thị T.

Lúc sinh thời, cha mẹ bà T có tạo lập được một phần đất diện tích 8.060m² tọa lạc ấp Trung Cang, xã Tân Trung, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau được Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Trần Văn L2 ngày 06/02/1995. Năm 1986 cụ D chết, đến năm 2012 cụ L2 chết. Trước khi chết hai cụ không có để lại di chúc.

Sau khi hai cụ chết, anh chị em bà T không tiến hành phân chia di sản thừa kế, mà thỏa thuận giao phần đất cho ông T4 quản lý, sau này anh em ai có nhu cầu sử dụng hay cất nhà thì sẽ thỏa thuận phân chia.

Ngày 16/5/2016, ông T4 giả mạo chữ ký của Trần Thị N1, Trần Thị P và Trần Thị M để làm hồ sơ phân chia di sản thừa kế, được Ủy ban nhân dân xã Tân Trung chứng thực nên ông T4 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đầm Dơi xác nhận cho ông T4 thừa kế và được quyền sử dụng đất.

Ngày 20/7/2016, ông T4 tự ý chuyển nhượng cho ông Phạm Văn H1 phần đất diện tích 298,5m². Anh em bà T ngăn cản không cho ông T4 chuyển nhượng tiếp phần đất và phân chia di sản thừa kế. Việc phân chia chưa được thực hiện thì năm 2017 ông T4 chết. Sau khi ông T4 chết thì vợ con ông là bà Huỳnh Ái C và anh Trần Thanh T1 tự ý chiếm phần đất sử dụng và không đồng ý phân chia cho anh em bà T.

Nay bà T yêu cầu phân chia di sản thừa kế của cụ L2 và cụ D cho 09 kỷ phần, không yêu cầu phân chia phần diện tích đất ông T4 đã chuyển nhượng cho ông H1. Khu mộ có diện tích 133,5m² thuộc quyền sở hữu chung của hàng thừa kế và giao cho bà T quản lý, trừ phần diện tích khu mộ, diện tích còn lại chia cho 09 kỷ phần, bà T cùng 07 kỷ phần thừa kế khác (trừ kỷ phần thừa kế ông T4) thỏa thuận không phân chia ra từng phần mà nhập chung 08 kỷ phần giao cho bà T quản lý. Đối với nhà, công trình kiến trúc của bà C, anh T1 trên đất, không yêu cầu di dời, đồng ý giao kỷ phần thừa kế của ông T4 tại vị trí nhà, công trình kiến trúc hiện hữu của bà C, anh T1, trường hợp diện tích bị thiếu thì đồng ý giao phần diện tích tiếp giáp để đủ diện tích được hưởng.

Đối với bị đơn Huỳnh Ái Cu, Trần Thanh T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn H1, chị Trần Thị Bé T3 và anh Phùng Văn K1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không có ý kiến gì đối với nội dung và yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại phiên tòa:

- Người đại diện theo ủy quyền của bà T giữ nguyên yêu cầu. Ông H đồng ý giao khu mộ cho ông N quản lý. Ông H không yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T4 với ông H1.

- Bà M, bà P, ông N, bà N1, bà C1 thống nhất theo nội dung và yêu cầu của bà T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự là đúng với trình tự, thủ tục được quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 649; 650; 651 và 660 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện phân chia di sản thừa kế của bà Trần Thị T.

Bà Trần Thị T được hưởng phần đất có diện tích 1.003,1m² (một ngàn không trăm lẻ ba phẩy một mét vuông).

Bà Trần Thị C1 được hưởng phần đất có diện tích 1.003,1m² (một ngàn không trăm lẻ ba phẩy một mét vuông).

Bà Trần Thị N1 (Nguyễn Thị N1) được hưởng phần đất có diện tích 1.003,1m² (một ngàn không trăm lẻ ba phẩy một mét vuông).

Ông Trần Văn N được hưởng phần đất có diện tích 1.003,1m² (một ngàn không trăm lẻ ba phẩy một mét vuông).

Bà Trần Thị P được hưởng phần đất có diện tích 1.003,1m² (một ngàn không trăm lẻ ba phẩy một mét vuông).

Bà Trần Thị Màu được hưởng phần đất có diện tích 1.003,1m² (một ngàn không trăm lẻ ba phẩy một mét vuông).

Chị Trần Minh N2, anh Trần Văn K, chị Trần Kim N3, chị Trần Thị Q, anh Trần Văn V và anh Trần Thanh L1 được hưởng phần đất có diện tích 1.003,1m² (một ngàn không trăm lẻ ba phẩy một mét vuông).

Chị Trần Thị T2 được hưởng phần đất có diện tích 1.003,1m² (một ngàn không trăm lẻ ba phẩy một mét vuông).

Anh Trần Thanh T1 được hưởng phần đất có diện tích 1.003,1m² (một ngàn không trăm lẻ ba phẩy một mét vuông).

Buộc bà Huỳnh Ái C, anh Trần Thanh T1, chị Trần Thị Bé T3 và anh Phùng Văn K1 phải có nghĩa vụ giao phần đất có diện tích 8.024,97m² (tám ngàn không trăm hai mươi bốn phẩy chín mươi bảy mét vuông) tọa lạc ấp Trung Cang, xã Tân Trung, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau cho bà Trần Thị T quản lý, sử dụng.

Giao phần đất khu mộ có diện tích 133,5m² tọa lạc ấp Trung Cang, xã Tân Trung, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau cho ông Trần Văn N quản lý.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực bà Trần Thị T, bà Trần Thị C1, bà Trần Thị N1, ông Trần Văn N, bà Trần Thị P, bà Trần Thị M và anh Trần Thanh T1 được quyền chủ động đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai để làm thủ tục sang tên đăng ký quyền sử dụng phần đất được hưởng.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về việc yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được thiết lập giữa ông Trần Văn T4 với ông Phạm Văn H1.

Án phí dân sự và chi phí tố tụng các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Trần Thị T khởi kiện bà Huỳnh Ái C và anh Trần Thanh T1 là vụ kiện tranh chấp phân chia di sản thừa kế, do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 5 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Chị Trần Thị Q, anh Trần Văn V, anh Trần Thanh L1, chị Trần Minh N2, chị Trần Kim N3, ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị Á, bà Bùi Thị L, chị Trần Thị T2 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bà Huỳnh Ái C, anh Trần Thanh T1, ông Phạm Văn H1, chị Trần Thị Bé T3, anh Phùng Văn K1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ, nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[3] Xét văn bản thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế, Hội đồng xét xử nhận thấy: Văn bản phân chia tài sản thừa kế được Ủy ban nhân dân xã Tân Trung chứng thực ngày 25/4/2016 về hình thức là chưa tuân thủ theo quy định pháp luật. Bởi vì: Văn bản này được lập khi chưa có mặt và ký tên đầy đủ của hàng thừa kế thứ nhất và hàng thừa kế thế vị của hàng thừa kế thứ nhất của cụ L2, cụ D. Mặt khác, bà N1, bà P, bà M không thừa nhận chữ ký và chữ viết trong văn bản đó là của mình.

Đối với bà C, anh T1 thì không có ý kiến về việc khởi kiện của bà T. Đồng thời, kể từ khi bà T phát hiện sự việc ông T4 lập văn bản bản phân chia tài sản thừa kế của cụ L2 và cụ D để ông T4 được hưởng toàn bộ kỹ phần thừa kế thì bà T đã khởi kiện ra Tòa yêu cầu Tòa án giải quyết đã 03 lần. Qua các lần giải quyết trước đây, các bên thỏa thuận tự phân chia di sản thừa kế của cụ L2, cụ D và rút đơn khởi kiện. Tuy nhiên, sau khi rút đơn thì phía bị đơn không hợp tác để phân chia. Như vậy, qua sự việc nêu trên thể hiện bị đơn đã mặc nhiên thừa nhận văn bản phân chia tài sản do ông T4 lập tại Ủy ban nhân dân xã Tân Trung là chưa hợp pháp.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử khẳng định văn bản phân chia tài sản thừa kế nêu trên là chưa hợp pháp. Như vậy, phần đất ông T4 được hưởng theo văn bản thuận phân chia tài sản thừa kế cũng chưa hợp pháp. Do đó, phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế 9.161,6m² vẫn còn là di sản thừa kế của cụ L2 và cụ D.

[4] Xét về thời hiệu thừa kế, Hội đồng xét xử thấy rằng: Cụ L2 chết năm 2012, cụ D chết năm 1986. Theo khoản 1 Điều 623 của Bộ luật dân sự quy định thời hiệu để người yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản. Đối chiếu với quy định thì bà T có quyền yêu cầu phân chia di sản thừa kế của cụ L2.

Đối với di sản thừa kế của cụ D: Mặc dù theo quy định nêu trên thì bà T đã hết thời hiệu yêu cầu. Bởi vì, cụ D chết năm 1986 đến năm 2019 bà T mới khởi kiện là đã hơn 30 năm. Tuy nhiên, theo Án lệ số 26/2018/AL thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu phân chia di sản của cụ D vẫn còn.

[5] Xét yêu cầu phân chia di sản thừa kế, Hội đồng xét xử nhận thấy: Di sản thừa kế của cụ L2 và cụ D là phần đất có diện tích $9.161,6m^2$. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu phân chia phần diện tích đất còn lại sau khi đã trừ phần diện tích ông T4 chuyển nhượng cho ông H1 và diện tích khu mộ cho 09 kỷ phần. Do phần diện tích đất mặt tiền còn lại nhỏ, diện tích đất nuôi trồng thủy sản lớn và để đảm bảo cho quá trình canh tác nên các hàng thừa kế (trừ hàng thừa kế của ông T4) thỏa thuận không tách riêng từng kỷ phần, mà nhập chung lại giao cho bà T quản lý.

Xét thấy: Hàng thừa kế thứ nhất của cụ L2, cụ D là 09 người. Trong đó, ông H2 chết sau cụ D, trước cụ L2. Còn ông T3, ông T4 chết sau cụ D và cụ L2. Như vậy, những người con của ông T3, ông H2 và ông T4 được xem là thừa kế thế vị, cũng như thừa kế chuyển tiếp, do đó những người này sẽ được hưởng kỷ phần thừa kế của ông T3, ông H2 được hưởng. Tuy nhiên, những người con của ông T3 và ông H2 đồng ý giao kỷ phần lại cho bà T hưởng, bà T đồng ý. Trong khi đó, ông T4 chung sống với bà C có 01 người con chung là anh T1, do đó kỷ phần thừa kế của ông T4 do anh T1 hưởng.

[6] Xét về kỷ phần thừa kế, Hội đồng xét xử thấy rằng: Di sản thừa kế của cụ L2 và cụ D sau khi trừ phần diện tích đất ông T4 chuyển nhượng cho ông H1 và diện tích đất khu mộ còn lại là: $9.161,6m^2$ (đã trừ diện tích đất ông T4 chuyển nhượng cho ông H1) $- 133,5m^2 = 9.028,1m^2$.

Kỷ phần các hàng thừa kế được hưởng là: $9.028,1m^2 : 9 = 1.003,12m^2$.

Kỷ phần thừa kế của bà T được hưởng (bao gồm cả kỷ phần của ông H2 và ông T3) là: $1.003,12m^2 \times 3 = 3.009,36m^2$.

Phần di sản các hàng thừa kế được hưởng hiện do bà C và anh T1 quản lý, đồng thời trên phần di sản có chị Bé T3 và anh K1 là con riêng và con rể của bà C đang sinh sống nên cần buộc các đương sự này phải có nghĩa vụ giao lại kỷ phần cho các hàng thừa kế được hưởng.

[7] Xét thỏa thuận của các hàng thừa kế về việc nhập chung 08 kỷ phần và diện tích khu mộ giao cho ông N quản lý. Xét thấy: Phần di sản thừa kế của cụ L2, cụ D là phần đất nuôi trồng thủy sản, trường hợp tách ra riêng từng kỷ phần sẽ không đảm bảo cho việc canh tác. Do đó, việc các đương sự thỏa thuận nhập chung 08 kỷ phần nhằm đảm bảo cho việc canh tác là phù hợp.

Mặt khác, phần đất khu mộ nằm trong chu vi 08 kỷ phần của các đương sự thỏa thuận nhập chung giao cho bà T quản lý. Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất giao phần diện tích đất khu mộ cho ông N quản lý. Xét thấy: Việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không trái pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ngoài ra, trên phần đất các hàng thừa kế thỏa thuận nhập chung và giao cho bà T quản lý có 01 căn nhà chứa củi nền đất, cột kèo cây gỗ địa phương, mái tol lạnh, vách thiết, mái thiết của bà C. Tại phiên tòa, ông H không yêu cầu bà C tháo dỡ, di dời mà chấp nhận cho bà C tiếp tục sử dụng, khi nào phần xác nhà hư thì giao đất trả lại cho bà T. Do đó, Hội đồng không buộc bà C phải tháo dỡ, di dời căn nhà này để trả lại hiện trạng phần đất cho bà T.

[8] Xét yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong vụ án tranh chấp thừa kế khi văn bản phân chia di sản thừa kế được lập không hợp pháp thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho người được hưởng thừa kế sẽ không hợp pháp và khi đó Giấy chứng nhận của người đứng tên để lại di sản thừa kế vẫn còn giá trị pháp lý nên trong quá trình giải quyết không hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời, Hội đồng xét xử sơ thẩm cũng không có thẩm quyền hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, tại phiên tòa ông H không yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng giữa ông T4 với ông H1. Xét thấy: Việc rút yêu cầu của ông H là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không trái pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử là phù hợp với khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[9] Xét đề nghị của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử thấy rằng: Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận.

[10] Xét về án phí dân sự: Bà M, bà P, ông N, bà N1, bà C1 là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12; bà T, anh T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[11] Xét về chi phí tố tụng: Các đương sự được hưởng kỷ phần thừa kế phải chịu chi phí theo quy định của pháp luật hiện hành.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 147; khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 649; khoản 1 Điều 623; Điều 652 và Điều 660 của Bộ luật dân sự; Điều 188 của Luật Đất đai; Án lệ số 26/2018/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2018 và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao; đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện phân chia di sản thừa kế của bà Trần Thị T.

Bà Trần Thị T được hưởng phần đất có diện tích 3.009,36m² (ba ngàn không trăm lẻ chín phẩy ba mươi sáu mét vuông).

Bà Trần Thị C1 được hưởng phần đất có diện tích $1.003,12\text{m}^2$ (một ngàn không trăm lẻ ba phẩy mười hai mét vuông).

Bà Trần Thị N1 (Nguyễn Thị N1) được hưởng phần đất có diện tích $1.003,12\text{m}^2$ (một ngàn không trăm lẻ ba phẩy mười hai mét vuông).

Ông Trần Văn N được hưởng phần đất có diện tích $1.003,12\text{m}^2$ (một ngàn không trăm lẻ ba phẩy mười hai mét vuông).

Bà Trần Thị P được hưởng phần đất có diện tích $1.003,12\text{m}^2$ (một ngàn không trăm lẻ ba phẩy mười hai mét vuông).

Bà Trần Thị M được hưởng phần đất có diện tích $1.003,12\text{m}^2$ (một ngàn không trăm lẻ ba phẩy mười hai mét vuông).

2. Buộc bà Huỳnh Ái C, anh Trần Thanh T1, chị Trần Thị Bé T3 và anh Phùng Văn K1 phải có nghĩa vụ giao phần đất có diện tích $8.024,97\text{m}^2$ (tám ngàn không trăm hai mươi bốn phẩy chín mươi bảy mét vuông) tọa lạc ấp Trung Cang, xã Tân Trung, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau cho bà Trần Thị T quản lý, sử dụng. Phần đất có vị trí như sau:

Hướng Đông một phần giáp phần đất ông Lê Hoàng M1, ông Nguyễn Văn M2, ông Huỳnh Út Mười H3, ông Huỳnh Văn T5 điểm M11M12, dài 65.62m; điểm M12M13, dài 15.41m; điểm M13M14, dài 149.85m;

Hướng Tây giáp phần đất bà Trịnh Kim E, ông Trịnh Văn T6 điểm M1M2, dài 31.21m; điểm M2M3, dài 50.75m; điểm M3M4, dài 20m; điểm M4M5, dài 29.14m; điểm M5M6, dài 56.22m; điểm M7M8, dài 30m;

Hướng Nam giáp phần đất ông Dương Văn T7 điểm M14M1, dài 40.64m;

Hướng Bắc giáp lộ bê tông 03m và phần đất anh Trần Thanh T1 được hưởng điểm M6M7, dài 10.26m; điểm M8M9, dài 4.81m; điểm M9M10, dài 16.82m; điểm M10M11, dài 11.30m;

(có sơ đồ đo đạc kèm theo)

3. Anh Trần Thanh T1 được hưởng phần đất có diện tích $1.003,12\text{m}^2$ (một ngàn không trăm lẻ ba phẩy mười hai mét vuông) tọa lạc ấp Trung Cang, xã Tân Trung, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau, có vị trí như sau:

Hướng Đông giáp phần đất giao cho bà Trần Thị T quản lý sử dụng điểm M9M15, dài 89.57m;

Hướng Tây giáp phần đất ông Trịnh Văn T6, ông Phạm Văn H1 điểm M5M6, dài 56.22m; điểm M7M8, dài 30m;

Hướng Nam giáp phần đất giao cho bà Trần Thị T quản lý sử dụng điểm M5M15, dài 14.97m;

Hướng Bắc giáp phần đất ông Phạm Văn H1 và lộ bê tông 03m điểm M6M7, dài 10.26m; điểm M8M9, dài 4.81m;

(có sơ đồ đo đạc kèm theo)

4. Giao phần đất khu mộ có diện tích 133.5m² tọa lạc ấp Trung Cang, xã Tân Trung, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau cho ông Trần Văn N quản lý, phần đất có vị trí như sau:

Hướng Đông giáp phần đất 08 kỷ phần thừa kế nhập chung, dài 11.39m;

Hướng Tây giáp phần đất 08 kỷ phần thừa kế nhập chung, dài 11.33m;

Hướng Nam giáp phần đất 08 kỷ phần thừa kế nhập chung, dài 11.75m;

Hướng Bắc giáp phần đất 08 kỷ phần thừa kế nhập chung, dài 11.77m;

(có sơ đồ đo đạc kèm theo)

5. Kể từ ngày bản án có hiệu lực bà Trần Thị T, bà Trần Thị C1, bà Trần Thị N1, ông Trần Văn N, bà Trần Thị P, bà Trần Thị M và anh Trần Thanh T1 được quyền chủ động đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai để làm thủ tục sang tên đăng ký quyền sử dụng phần đất được hưởng.

6. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về việc yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được thiết lập giữa ông Trần Văn T4 với ông Phạm Văn H1.

7. Về án phí dân sự:

Bà Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 15.046.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 970.000 đồng theo biên lai số 0013345 ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; bà Trần Thị T còn phải nộp 14.076.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Trần Thanh T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.015.000 đồng (chưa nộp).

8. Về chi phí tố tụng:

Bà Trần Thị T phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.334.000 đồng (đã nộp xong).

Bà Trần Thị C1, bà Trần Thị N1, ông Trần Văn N, bà Trần Thị P, bà Trần Thị M và anh Trần Thanh T1 mỗi người phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 777.000 đồng (chưa nộp).

Buộc bà Trần Thị C1, bà Trần Thị N1, ông Trần Văn N, bà Trần Thị P, bà Trần Thị M và anh Trần Thanh T1 mỗi người phải có nghĩa vụ nộp số tiền 777.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi để hoàn trả cho bà Trần Thị T.

9. Kể từ ngày bà Trần Thị T có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền chi phí tố tụng, nếu bà Trần Thị C1, bà Trần Thị N1, ông Trần Văn N, bà Trần Thị P, bà Trần Thị M và anh Trần Thanh T1 chậm thi hành đối với các khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng bà C1, bà N1, ông N, bà P, bà M và anh T1 còn phải chịu thêm khoản lãi suất chậm thi hành theo mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành.

10. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

11. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trương Minh Thịnh